

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume/ Amount	Weighting
I	Chứng khoán/Stock	2,290,300,000	98.59%
1	VCB	1,200	2.91%
2	SSB	1,200	0.95%
3	VPB	12,700	9.81%
4	MBB	10,300	10.80%
5	HCM	700	0.77%
6	LPB	5,800	7.94%
7	STB	5,900	10.34%
8	EIB	3,100	3.03%
9	VCI	800	1.24%
10	MSB	2,500	1.24%
11	OCB	400	0.18%
12	BID	200	0.31%
13	HDB	6,200	5.79%
14	CTG	1,600	2.64%
15	SSI	4,900	4.95%
16	ACB	8,800	7.99%
17	NAB	400	0.29%
18	TPB	2,000	1.14%
19	SHB	7,400	4.32%
20	VIB	2,700	2.08%
21	VND	1,900	1.28%
22	TCB	12,700	16.65%
23	VIX	3,300	1.94%
II	Tiền/Cash	32,715,556	1.41%
III	Tổng/Total	2,323,015,556	100.00%



Handwritten signature or mark.

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,290,300,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,323,015,556
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	32,715,556

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	HCM	25,600	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	23,450	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	36,000	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	36,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MBB	24,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	30,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	17,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 30/05/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	1.00	0.00	1.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16,900,000.00	16,800,000.00	100,000.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23,500.00	23,800.00	-300.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	390,266,613,549.00	394,182,717,155.00	-3,916,103,606.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,323,015,556.00	2,346,325,697.00	-23,310,141.00
của 1 CCQ/ per Share	23,230.15	23,463.25	-233.10
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,275.90	2,254.13	21.77

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/05/2025



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC